

**Chỉ số giá tiêu dùng cả nước  
khu vực nông thôn  
Tháng 5 năm 2009**

	Chỉ số giá tháng 5 năm 2009 so với				%
	<i>Kỳ gốc năm 2005</i>	<i>Tháng 5 năm 2008</i>	<i>Tháng 12 năm 2008</i>	<i>Tháng 4 năm 2009</i>	Chỉ số giá 5 tháng đầu năm 2009 so với 5 tháng đầu năm 2008
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>147,64</b>	<b>105,00</b>	<b>101,96</b>	<b>100,38</b>	<b>111,27</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	171,92	105,18	102,02	100,17	<b>116,09</b>
<i>Trong đó: 1- Lương thực</i>	188,12	94,58	101,70	99,58	<b>118,77</b>
<i>2- Thực phẩm</i>	163,73	108,04	101,37	100,34	<b>113,53</b>
<i>3, Ăn uống ngoài gia đình</i>	180,29	115,21	105,04	100,57	<b>122,53</b>
II, Đồ uống và thuốc lá	134,16	109,48	103,99	100,25	<b>111,47</b>
III, May mặc, mũ nón, giày dép	129,18	109,40	102,85	100,30	<b>110,55</b>
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng <sup>(*)</sup>	143,82	100,31	103,43	100,91	<b>104,02</b>
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	127,44	109,51	102,44	100,42	<b>110,73</b>
VI, Dược phẩm, y tế	123,41	107,63	101,55	100,14	<b>108,44</b>
VII, Phương tiện đi lại, bưu điện	126,66	95,39	98,07	101,64	<b>98,45</b>
<i>Trong đó: Bưu chính viễn thông</i>	78,30	92,69	98,94	101,88	<b>91,30</b>
VIII, Giáo dục	117,30	106,76	100,38	100,06	<b>107,45</b>
IX, Văn hoá, thể thao, giải trí	109,96	103,45	100,64	100,04	<b>104,85</b>
X, Đồ dùng và dịch vụ khác	138,77	111,83	105,04	100,66	<b>112,02</b>

(\*) Nhóm này bao gồm: nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.